

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM
QUÝ IV – NĂM 2024


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		179.892.780.915	189.280.121.895
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	12.032.504.435	16.186.231.267
111	1. Tiền		4.032.504.435	11.186.231.267
112	2. Các khoản tương đương tiền		8.000.000.000	5.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	46.000.000.000	132.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		46.000.000.000	132.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		117.641.738.379	37.902.556.883
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	67.198.055.609	25.036.234.168
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	39.826.112.797	747.405.607
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	12.727.181.081	13.424.945.035
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.109.611.108)	(1.306.027.927)
140	IV. Hàng tồn kho	9	3.590.180.233	2.428.303.899
141	1. Hàng tồn kho		3.590.180.233	2.428.303.899
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		628.357.868	763.029.846
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	353.836.979	190.321.086
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	274.520.889	572.708.760
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		122.472.070.628	120.112.500.534
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		10.000.000	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	10.000.000	-
220	II. Tài sản cố định		15.563.601.435	16.337.932.834
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	5.886.342.443	6.633.923.838
222	- Nguyên giá		19.418.531.754	19.728.452.390
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.532.189.311)	(13.094.528.552)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	9.677.258.992	9.704.008.996
228	- Nguyên giá		10.018.978.000	10.018.978.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(341.719.008)	(314.969.004)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	13	938.900.000	714.900.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		938.900.000	714.900.000
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	105.024.062.898	102.768.682.079
251	1. Đầu tư vào công ty con		17.947.700.000	17.947.700.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		28.576.942.740	28.576.942.740
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		58.499.420.158	58.499.420.158
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(2.255.380.819)
260	V. Tài sản dài hạn khác		935.506.295	290.985.621
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	935.506.295	290.985.621
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		302.364.851.543	309.392.622.429

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN riêng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		28.414.881.831	34.734.447.207
310	I. Nợ ngắn hạn		26.935.136.831	33.559.702.207
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	14.584.264.899	15.237.668.681
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	608.511.022	2.523.228.469
314	3. Phải trả người lao động		4.549.379.204	9.667.505.927
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	5.699.278.678	1.293.092.600
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		55.000.000	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.197.145.171	1.666.689.213
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		241.557.857	3.171.517.317
330	II. Nợ dài hạn		1.479.745.000	1.174.745.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	1.479.745.000	1.174.745.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		273.949.969.712	274.658.175.222
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	273.949.969.712	274.658.175.222
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		255.000.000.000	255.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		255.000.000.000	255.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		136.193.960	136.193.960
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		18.813.775.752	19.521.981.262
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		863.934.610	403.858.946
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		17.949.841.142	19.118.122.316
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		302.364.851.543	309.392.622.429


Lê Thị Huyền Trang
Người lập biểu


Ninh Kim Thoa
Phụ trách kế toán


Hà Minh Huân
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý 4/Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này	
			VND	VND	VND	VND
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	73.448.631.897	31.265.190.961	158.025.422.916	132.261.537.033
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		73.448.631.897	31.265.190.961	158.025.422.916	132.261.537.033
11	3. Giá vốn hàng bán	22	67.706.195.901	25.731.898.533	138.112.797.023	110.243.888.357
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.742.435.996	5.533.292.428	19.912.625.893	22.017.648.676
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	23	7.351.476.040	3.428.326.330	26.430.433.524	31.648.016.941
22	6. Chi phí tài chính	24	66.304.906	2.276.852.830	(2.177.220.038)	2.253.099.689
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-	-	-
25	7. Chi phí bán hàng	25	2.042.845.280	722.368.774	7.124.882.344	8.851.676.969
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.647.014.268	5.379.544.152	23.464.013.890	22.260.759.211
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.337.747.582	582.853.002	17.931.383.221	20.300.129.748
31	10. Thu nhập khác	27	1.725.588	148.339.746	316.662.779	192.615.173
32	11. Chi phí khác	28	5.650	108.910.457	16.987	430.143.278

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý 4/Năm 2024
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này năm trước	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND
40	12. Lợi nhuận khác		1.719.938	39.429.289	316.645.792	(237.528.105)		
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.339.467.520	622.282.291	18.248.029.013	20.062.601.643		
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	(391.858.024)	85.596.435	298.187.871	944.479.327		
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.731.325.544	536.685.856	17.949.841.142	19.118.122.316		



Lê Thị Huyền Trang
Người lập biểu




Ninh Kim Thoa
Phụ trách kế toán




Hà Minh Huân
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		18.248.029.013	20.062.601.643
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		774.331.399	787.025.790
03	- Các khoản dự phòng		(1.451.797.638)	2.968.949.141
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		34.574.199	21.472.011
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(26.493.950.970)	(31.634.758.756)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(8.888.813.997)	(7.794.710.171)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(81.176.761.934)	16.189.160.944
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.161.876.334)	(1.128.051.252)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(5.784.781.393)	(14.578.497.130)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(808.036.567)	114.106.934
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.384.895.218)	(6.485.776.776)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(99.205.165.443)	(13.683.767.451)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(224.000.000)	(1.075.288.473)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		87.555.014	133.458.113
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(103.500.000.000)	(160.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		189.500.000.000	180.500.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	522.489.800
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27.030.393.213	36.743.282.657
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		112.893.948.227	56.323.942.097
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(17.844.260.000)	(48.443.800.975)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(17.844.260.000)	(48.443.800.975)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(4.155.477.216)	(5.803.626.329)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		16.186.231.267	21.992.138.663
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.750.384	(2.281.067)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		12.032.504.435	16.186.231.267


Lê Thị Huyền Trang
Người lập biểu


Ninh Kim Thoa
Phụ trách kế toán


Hà Minh Huân
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2024 đến 31/12/2024

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26 tháng 03 năm 2007 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 09 (chín) ngày 06 tháng 06 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 406 Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 255.000.000.000 VND; tương đương 25.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Giao nhận, kho vận ngoại thương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là:

- Giao nhận vận tải hàng quá cảnh, hàng ngoại giao, hàng hội chợ triển lãm, thiết bị cho các cuộc biểu diễn văn hóa nghệ thuật, hàng công trình, siêu trường, siêu trọng, đồ dùng cá nhân, hàng biếu tặng, hàng mẫu, tài liệu chứng từ bằng các đường hàng không, đường biển, đường sông, đường sắt, đường bộ trong và ngoài nước;
- Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng không và hành khách. Môi giới thuê và cho thuê tàu trong và ngoài nước;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu các loại hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thực hiện dịch vụ tư vấn về giao nhận vận tải, xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan, thông tin thị trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh;
- Bốc xếp hàng hóa; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy và nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2024, tăng trưởng kinh tế thế giới có xu hướng phục hồi nhờ nhu cầu hàng hóa tăng trở lại tác động tích cực cho toàn ngành logistics. Tuy nhiên, giá chỉ phí dịch vụ đầu vào tiếp tục có xu hướng tăng do lạm phát vẫn ở mức cao. Bên cạnh đó, Công ty chịu sự sụt giảm doanh thu chủ yếu do một số khách hàng lớn không trúng thầu cung cấp dịch vụ trong năm nay. Các nguyên nhân chủ yếu này dẫn đến doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải và logistics của Công ty năm nay giảm so với năm trước. Bên cạnh đó, để cải thiện kết quả kinh doanh, Công ty đã thực hiện bán thương mại hàng hóa và có lợi nhuận từ hoạt động bán hàng hóa này.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Dung Quất	Quảng Ngãi	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Hải Phòng	Hải Phòng	Dịch vụ vận tải đa phương thức

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

Khả năng so sánh của thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Các thông tin trên báo cáo tài chính riêng đã được Công ty trình bày nhất quán và có thể so sánh giữa các kỳ kế toán.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc/Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc

trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính phân bổ các loại chi phí trả trước;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào báo cáo tài chính riêng/báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng hợp đồng chưa hoàn thành

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm kế toán	08 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền thuê đất, chi phí tạm tính của dịch vụ logistics,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

2.18 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.20 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là giao nhận kho vận ngoại thương, chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	34.265.239	499.026.598
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.998.239.196	10.687.204.669
Các khoản tương đương tiền (i)	8.000.000.000	5.000.000.000
	12.032.504.435	16.186.231.267

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn dưới 03 tháng, với tổng giá trị 8.000.000.000 VND, được Công ty gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất từ 3,5%/năm đến 4,6%/năm.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	46.000.000.000	-	132.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	46.000.000.000	-	132.000.000.000	-
	46.000.000.000	-	132.000.000.000	-

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, đầu tư ngắn hạn là các khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn dưới 12 tháng, với tổng giá trị 46.000.000.000 VND, được Công ty gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất từ 4,1%/năm đến 5,0%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã CK	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	17.947.700.000	-	17.947.700.000	-
- Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans (ii)	17.947.700.000	-	17.947.700.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	28.576.942.740	-	28.576.942.740	-
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật (ii)	11.727.226.325	-	11.727.226.325	-
- Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam) (ii)	5.488.640.455	-	5.488.640.455	-
- Công ty TNHH Agility (ii)	8.376.012.000	-	8.376.012.000	-
- Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics	2.985.063.960	-	2.985.063.960	-
Các khoản đầu tư khác	58.499.420.158	100.384.113.000	58.499.420.158	(2.255.380.819)
- Công ty CP Vinafreight (iii)	31.213.204.819	59.984.064.000	31.213.204.819	(2.255.380.819)
- Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương (iii)	18.559.200.000	35.218.449.000	18.559.200.000	-
- Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung (iii)	3.566.383.568	5.181.600.000	3.566.383.568	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế (ii)	5.058.631.771	-	5.058.631.771	-
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt (ii)	102.000.000	-	102.000.000	-
	105.024.062.898	100.384.113.000	105.024.062.898	(2.255.380.819)

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư tại ngày 31/12/2024 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con				
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	Thành phố Hồ Chí Minh	92,51%	92,51%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty liên kết				
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Thành phố Hồ Chí Minh	21,70%	21,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	Thành phố Hà Nội	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Agility	Thành phố Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	Thành phố Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty CP Vinafreight	Thành phố Hồ Chí Minh	10,88%	10,88%	Giao nhận vận tải quốc tế
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Thành phố Hà Nội	7,56%	7,56%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	Thành phố Đà Nẵng	9,68%	9,68%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	Thành phố Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Vận tải hàng không
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	Thành phố Hồ Chí Minh	5,10%	5,10%	Dịch vụ vận tải đường bộ

(ii) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(iii) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn HNX, sàn UPCOM và sàn HOSE tại ngày 29/12/2023 và 31/12/2024.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty con, công ty liên kết trong năm: xem Thuyết minh 30.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	10.595.125.536	-	8.777.621.789	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	5.931.339.585	-	6.387.021.614	-
Chi nhánh Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương tại Hải Phòng	1.132.443.180	-	1.132.443.180	-
Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSteel	340.163.069	-	97.732.947	-
Công ty Tôn Phương Nam	2.468.392.556	-	656.936.602	-
Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSteel	202.476.326	-	402.248.808	-
Công ty TNHH Nippovina	57.888.864	-	-	-
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Công ty CP Thép Vicasa - Vnsteel	113.199.660	-	-	-
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	7.236.000	-	-	-
Công ty TNHH Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSteel	337.556.296	-	-	-
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	-	-	3.046.400	-
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	-	-	981.800	-
Công ty CP Kim Khí TPHCM - Vnsteel	-	-	76.210.438	-
Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	-	-	21.000.000	-
Bên khác	56.602.930.073	(1.655.819.963)	16.258.612.379	(952.298.184)
Công ty TNHH Thép Tây Đô (i)	39.926.866.156	-	-	-
Công ty LD Thuốc lá British American Tobacco - Vinataba	2.080.987.600	-	-	-
Công ty TNHH Fritta Việt Nam	1.902.534.637	-	567.490.956	-
Công ty CP Cơ điện Luyện Kim Thái Nguyên	1.872.080.786	(561.624.236)	2.022.348.863	-
Các khách hàng khác	10.820.460.894	(1.094.195.727)	13.668.772.560	(952.298.184)
	67.198.055.609	(1.655.819.963)	25.036.234.168	(952.298.184)

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Công ty TNHH Wan Hai Việt Nam	244.900.000	-	620.368.000	-
Công ty TNHH Cosco Shipping Lines (Việt Nam)	82.415.426	-	15.734.936	-
Công ty TNHH Thép Tây Đô (i)	39.105.000.000	-	-	-
Các khách hàng khác	393.797.371	-	111.302.671	-
	39.826.112.797	-	747.405.607	-

7 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	546.284.936	-	1.170.282.193	-
Phải thu về tạm ứng	470.791.544	-	20.212.027	-
Ký cược, ký quỹ	516.000.000	-	446.200.000	-
Phải thu khác	11.194.104.601	(453.791.145)	11.788.250.815	(353.729.743)
- RCL Feeder Pte Ltd	2.286.994.155	-	2.568.532.130	-
- Công ty TNHH Wipro Consumer Care Việt Nam	5.335.903.495	(2.918.898)	4.723.034.110	-
- Công ty CP Thiện Phú Sĩ	513.944.162	(256.972.085)	536.332.130	(160.899.638)
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	483.037.602	-	-	-
- Các đối tượng khác	2.574.225.187	(193.900.162)	3.960.352.445	(192.830.105)
	12.727.181.081	(453.791.145)	13.424.945.035	(353.729.743)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	-	-
	10.000.000	-	-	-

7 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
c) Trong đó: Bên liên quan				
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	483.037.602	-	-	-
Công ty CP Mạ Kẽm Công Nghiệp Vinal - Vnsteel	-	-	500.000	-
Công ty Tôn Phương Nam	375.917.525	-	102.996.454	-
Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel	30.540.000	-	-	-
Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSteel	29.749.759	-	-	-
Công ty CP Thép Vicasa - Vnsteel	9.223.087	-	-	-
	928.467.973	-	103.496.454	-

8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng	3.596.003.482	1.940.183.519	2.098.241.385	1.145.943.201
Công ty CP Thép Quatron	334.823.795	-	334.823.795	-
Công ty CP Thiện Phú Sĩ	1.058.982.532	494.374.491	1.070.874.533	712.116.998
Công ty CP Trúc Quang	151.816.799	45.545.039	191.816.799	95.908.399
Công ty CP Cơ điện Luyện Kim Thái Nguyên	1.872.080.786	1.310.456.550	-	-
Các đối tượng khác	178.299.570	89.807.439	500.726.258	337.917.804
b) Phải thu khác	760.546.994	306.755.849	802.179.716	448.449.973
Công ty CP Thiện Phú Sĩ	513.944.162	256.972.077	536.332.130	375.432.491
Các đối tượng khác	246.602.832	49.783.772	265.847.586	73.017.482
	4.356.550.476	2.246.939.368	2.900.421.101	1.594.393.174

9 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	18.593.560	-	27.764.871	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.571.586.673	-	2.400.539.028	-
	3.590.180.233	-	2.428.303.899	-

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	47.787.714	85.380.634
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	306.049.265	104.940.452
	353.836.979	190.321.086
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	269.137.545	211.648.268
Chi phí trả trước dài hạn khác	666.368.750	79.337.353
	935.506.295	290.985.621

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quần lý		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND	
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	11.761.282.711		1.786.648.545		5.803.940.878		376.580.256		19.728.452.390	
- Thanh lý, nhượng bán	-		-		(309.920.636)		-		(309.920.636)	
Số dư cuối năm	11.761.282.711		1.786.648.545		5.494.020.242		376.580.256		19.418.531.754	
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	7.792.756.917		910.451.192		4.211.024.992		180.295.451		13.094.528.552	
- Khấu hao trong năm	307.342.272		87.699.924		299.136.703		53.402.496		747.581.395	
- Thanh lý, nhượng bán	-		-		(309.920.636)		-		(309.920.636)	
Số dư cuối năm	8.100.099.189		998.151.116		4.200.241.059		233.697.947		13.532.189.311	
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	3.968.525.794		876.197.353		1.592.915.886		196.284.805		6.633.923.838	
Tại ngày cuối năm	3.661.183.522		788.497.429		1.293.779.183		142.882.309		5.886.342.443	

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 3.327.226.498 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 2.502.601.679 VND).

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i) VND	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.623.759.000	395.219.000	10.018.978.000
Số dư cuối năm	9.623.759.000	395.219.000	10.018.978.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	314.969.004	314.969.004
- Khấu hao trong năm	-	26.750.004	26.750.004
Số dư cuối năm	-	341.719.008	341.719.008
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9.623.759.000	80.249.996	9.704.008.996
Tại ngày cuối năm	9.623.759.000	53.499.992	9.677.258.992

(i) Đây là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn của Công ty tại lô đất số A8, đường Trường Sơn, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 288.219.000 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 288.219.000 VND).

13 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Mua sắm tài sản cố định	938.900.000	714.900.000
	938.900.000	714.900.000

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	5.637.177.705	5.637.177.705	5.557.656.155	5.557.656.155
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	5.600.023.825	5.600.023.825	3.719.988.167	3.719.988.167
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	36.263.880	36.263.880	1.837.667.988	1.837.667.988
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	890.000	890.000	-	-
Bên khác	8.947.087.194	8.947.087.194	9.680.012.526	9.680.012.526
Công ty TNHH Phương Minh Auto	507.913.840	507.913.840	467.537.742	467.537.742
Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Tân Cảng	641.202.556	641.202.556	439.893.675	439.893.675
Công ty TNHH Unitex International	1.958.856.283	1.958.856.283	-	-
Công ty TNHH Vận tải Phương Thịnh	1.292.589.677	1.292.589.677	25.272.000	25.272.000
Các người bán khác	4.546.524.838	4.546.524.838	8.747.309.109	8.747.309.109
	14.584.264.899	14.584.264.899	15.237.668.681	15.237.668.681

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	257.830.856	2.647.444.825	2.583.352.270	-	321.923.411
Thuế thu nhập doanh nghiệp	572.708.760	-	298.187.871	-	274.520.889	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	87.775.326	1.511.385.670	1.312.573.385	-	286.587.611
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	2.177.622.287	3.732.927.515	5.910.549.802	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	23.962.191	23.962.191	-	-
	572.708.760	2.523.228.469	8.213.908.072	9.830.437.648	274.520.889	608.511.022

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể
được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trích trước chi phí của dịch vụ logistic	1.062.313.686	1.248.092.600
Trích tiền thuê đất (i)	4.636.964.992	-
Chi phí phải trả khác	-	45.000.000
	5.699.278.678	1.293.092.600

(i) Khoản trích trước chi phí tiền thuê đất trong năm 2024 tại khu đất 161 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh chưa có thông báo tiền thuê đất. Công ty ước theo đơn giá tiền thuê đất UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Công ty đang làm việc với các cơ quan chức năng để làm thủ tục xin gia hạn hợp đồng thuê đất (thuyết minh số 19).

17 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải trả về tạm ứng	47.805.448	82.273.988
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	285.401.000	657.750.000
Cổ tức lợi nhuận phải trả	73.777.025	68.037.025
Các khoản phải trả, phải nộp khác	790.161.698	858.628.200
- Phải trả tiền thu hộ cho hãng tàu Rizhao Shipping Lines	622.909.993	594.683.963
- Phải trả, phải nộp khác	167.251.705	263.944.237
	1.197.145.171	1.666.689.213
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.479.745.000	1.174.745.000
	1.479.745.000	1.174.745.000

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	255.000.000.000	136.193.960	53.796.458.946	308.932.652.906
Lãi trong năm trước	-	-	19.118.122.316	19.118.122.316
Chia cổ tức	-	-	(48.450.000.000)	(48.450.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng BĐH	-	-	(4.942.600.000)	(4.942.600.000)
Số dư cuối năm trước	255.000.000.000	136.193.960	19.521.981.262	274.658.175.222
Số dư đầu năm nay	255.000.000.000	136.193.960	19.521.981.262	274.658.175.222
Lãi trong năm nay	-	-	17.949.841.142	17.949.841.142
Chia cổ tức (i)	-	-	(17.850.000.000)	(17.850.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng BĐH (i)	-	-	(808.046.652)	(808.046.652)
Số dư cuối năm nay	255.000.000.000	136.193.960	18.813.775.752	273.949.969.712

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 83/NQ-VIN ngày 15/04/2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến 31/12/2023		19.521.981.262
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	4%	808.046.652
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 700 VND)	91%	17.850.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại	5%	863.934.610

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024 VND	Tỷ lệ %	01/01/2024 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	243.193.000.000	95,37	243.193.000.000	95,37
Các cổ đông khác	11.807.000.000	4,63	11.807.000.000	4,63
	255.000.000.000	100	255.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	255.000.000.000	255.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	255.000.000.000	255.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	68.037.025	61.838.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	17.850.000.000	48.450.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>17.850.000.000</i>	<i>48.450.000.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong năm	17.844.260.000	48.443.800.975
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>17.844.260.000</i>	<i>48.443.800.975</i>
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	73.777.025	68.037.025

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.500.000	25.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.500.000	25.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>25.500.000</i>	<i>25.500.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.500.000	25.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>25.500.000</i>	<i>25.500.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

19 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
Đồng đô la Mỹ (USD)	1.404,18	57026.66

20 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2024 VND	Quý 4/2023 VND
Doanh thu bán hàng hóa	36.297.151.051	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	37.151.480.846	31.265.190.961
	73.448.631.897	31.265.190.961

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	35.649.141.000	
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	32.057.054.901	25.731.898.533
	67.706.195.901	25.731.898.533

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	976.276.040	1.928.326.330
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.375.200.000	1.500.000.000
	7.351.476.040	3.428.326.330

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	76.730.707	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	34.574.199	21.472.011
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	2.255.380.819
Chi phí tài chính khác	(45.000.000)	-
	66.304.906	2.276.852.830

24 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	853.169.186	137.580.113
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	7.560.116	11.375.457
Chi phí dịch vụ mua ngoài	207.843.324	240.196.808
Chi phí khác bằng tiền	974.272.654	333.216.396
	2.042.845.280	722.368.774

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	3.057.965.547	1.771.003.441
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	42.814.861	28.688.946
Chi phí khấu hao tài sản cố định	80.228.850	107.855.169
Thuế, phí và lệ phí	528.145.968	512.064.907
Chi phí dự phòng	552.243.611	164.942.635
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.356.980.974	2.296.190.289
Chi phí khác bằng tiền	1.028.634.457	498.798.765
	7.647.014.268	5.379.544.152

26 THU NHẬP KHÁC

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	133.458.113
Thu nhập khác	1.725.588	14.881.633
	1.725.588	148.339.746

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.339.467.520	622.282.291
Các khoản điều chỉnh tăng	1.078.192.743	1.300.790.794
- Chi phí không được hợp lệ	1.062.692.743	1.156.790.794
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	15.500.000	144.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(6.376.950.384)	(1.500.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(6.375.200.000)	(1.500.000.000)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(1.750.384)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(1.959.290.121)	423.073.085
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	(391.858.024)	84.614.617
Thuế TNDN phải nộp đầu quý	117.337.135	(657.323.377)
Thuế TNDN đã nộp trong quý	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối quý	(274.520.889)	(572.708.760)

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Chi phí nguyên vật liệu	-	18.633.205
Chi phí nhân công	7.362.417.452	3.330.712.941
Chi phí công cụ dụng cụ	83.752.948	98.095.803
Chi phí khấu hao tài sản cố định	174.836.775	202.955.898
Thuế, phí và lệ phí	831.512.971	3.368.367.728
Chi phí dự phòng	552.243.611	164.942.635
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.081.284.732	20.752.923.083
Chi phí khác bằng tiền	3.730.220.253	5.267.201.000
	43.816.268.742	33.203.832.293

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	Công ty con
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	Công ty liên kết
Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics	Công ty liên kết
Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ Phần Mạ Kẽm Công Nghiệp Vingal - VNSTEEL	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH NippoVina	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	Cùng Tập đoàn
Công ty Tôn Phương Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Tập đoàn
CN Nhơn Trạch CTCP Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Thép Đà Nẵng	Cùng Tập đoàn

Công ty CP Thép tấm lá Thống Nhất	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Vinafreight	Cùng chung người quản lý chủ chốt
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Cùng chung người quản lý chủ chốt
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	Cùng chung người quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Quý 4/2024 VND	Quý 4/2023 VND
Doanh thu bán hàng	13.507.738.887	10.472.595.336
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	45.000.000	45.000.000
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	5.492.188.470	5.914.036.250
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	-	16.410.767
Công ty CP Mạ kẽm Công nghiệp VINGAL-VNSteel	80.315.628	193.373.567
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	1.029.493.800	1.029.493.800
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	-	909.074
Công ty CP Lưới thép Bình Tây	27.777.778	19.444.444
Công ty TNHH Nippovina	96.698.925	42.200.000
Công ty CP Kim Khí TPHCM - VNSteel	234.477.555	70.565.220
Công ty CP Thép Vicasa - VNSteel	378.720.840	234.712.700
Công ty Tôn Phương Nam	4.546.128.348	1.521.009.225
Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSteel	564.756.760	1.294.946.820
Công ty CP Thép Nhà Bè -VNSteel	462.636.442	90.493.469
Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	394.490.241	-
Công ty CP Tôn mạ VNSteel Thăng Long	147.954.100	-
Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	7.100.000	-
Mua hàng hóa dịch vụ	7.249.932.273	6.339.565.863
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	7.136.348.615	4.998.794.752
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	-	4.000.000
Công ty CP Vinafreight	10.824.658	-
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	102.759.000	1.336.771.111
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.375.200.000	1.500.000.000
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	2.450.000.000	-

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam
Số 406 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
Kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024

Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	3.000.000.000	1.500.000.000
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	925.200.000	-



Lê Thị Huyền Trang
Người lập biểu



Ninh Kim Thoa
Phụ trách kế toán



Hà Minh Huân
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2025



